

Bản án số: 204/2020/HS-ST
Ngày 25-12-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hoàng Liễu, ông Võ Hoàng Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 154/2020/TLST-HS ngày 13 tháng 8 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 195/2020/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị Mỹ D**; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1982 tại tỉnh Long An; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 79 (số cũ 173) Ấp Tr, xã Long Hựu Đ, huyện Cần Đ, tỉnh Long An; Nơi cư trú: Không nơi cư trú nhất định; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 5/12; Nghề nghiệp: buôn bán; Con ông Nguyễn Minh Ch (Sinh năm 1954) và bà Đặng Thị Mỹ L (Sinh năm 1959); Bị cáo có chồng tên Nguyễn Văn U (Sinh năm 1980, đã ly hôn) và có 02 người con (sinh năm 2007 và năm 2008).

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 07/7/2020 bị Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 (ba) năm tù về tội “Cướp tài sản” (theo bản án hình sự sơ thẩm số 67/2020/HSST).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam trong vụ án khác (có mặt).

* *Bị hại:* ông Tô Thanh Tr, sinh năm: 1980; Nơi cư trú: 121 ấp Cầu Ng, xã Long Hựu Đ, huyện Cần Đ, tỉnh Long An (có đơn xin xét xử mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1/ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1989. Nơi cư trú: B7/12BC ấp 3, xã Bình H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2/ Ông Bùi Hải Q, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: 76/1/4/1/20 đường Trương Đình H, phường MS, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1993. Nơi cư trú: ấp G, xã Vĩnh Tr, huyện V, tỉnh Long An (vắng mặt).

** Người làm chứng:* ông Lê Hậu G, sinh năm: 1987. Nơi cư trú: ấp A, xã Việt Th, huyện Ph, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Mỹ D và ông Tô Thanh Tr có mối quan hệ quen biết nhau. Ngày 28/5/2014, Nguyễn Thị Mỹ D điện thoại rủ ông Tr đi uống rượu, bia nhưng do bận đi làm nên ông Tr thỏa thuận hẹn gặp D vào khoảng 10 giờ ngày 29/5/2014 tại trước bên xe Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 29/5/2014 ông Tr điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển số 62L1-110.73 và rủ bạn tên Lê Hậu G điều khiển xe Nouvo biển số 59H-417.83 cùng đi đến khu vực bên xe Quận T đón D đến quán Thanh Tuyền trên đường Nguyễn Văn L, thuộc ấp 4, xã Phong Ph, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, D hỏi mượn xe của ông G để đi đón bạn tên Nguyễn Thị D1 đến quán cùng uống rượu bia nhưng ông G không đồng ý nên D mượn xe của ông Tr. Ông Tr không đồng ý mà kêu D lên xe để ông Tr chở D đi đón D1. Khi cả hai đi đến ngã tư Nguyễn Văn L và Quốc lộ 50 thì gặp D1, ông Tr chở D và D1 quay lại quán Thanh Tuyền. Khi đi đến trước cổng Khu dân cư 13C ấp 5, xã Phong Ph, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thì ông Tr thấy có Cảnh sát giao thông đứng chốt, ông Tr sợ bị Cảnh sát giao thông phạt nên đề nghị một người xuống xe. Lúc này, D kêu ông Tr đưa xe mô tô của ông Tr để D điều khiển chở D1 đến quán Thanh Tuyền trước, rồi D quay lại đón ông Tr và ông Tr đồng ý. Khi D chở Diễm đến quán để Diễm đi bộ vào, còn D điều khiển xe quay lại định đón nhưng thấy ông Tr đi bộ gần về đến quán nên D điều khiển xe đi rước thêm bạn tên Mai (không rõ lai lịch) ở khu vực Bến Đá, phường B, Quận T đến để cùng uống rượu bia. Trên đường đi, do không có tiền mua thuốc cho con nên D nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô của ông Tr. D không đi đón Mai mà gọi điện thoại cho Bùi Hải Quang nói cần bán 01 xe mô tô hiệu Airblade không có giấy tờ xe, Quang biết xe mô tô này là do phạm tội mà có nên đồng ý mua với giá 7.000.000 đồng, D muốn Quang xem xe để thương lượng giá cao hơn nên hẹn buổi chiều gặp Q, Q đồng ý. Sau đó, Q nói lại cho Nguyễn Thanh H biết và rủ H cùng đi đến gặp

D để mua xe rồi mang xe này qua Campuchia tiêu thụ, Q hứa sẽ trả tiền thuê cho H một căn phòng trọ. Khoảng 18 giờ ngày 29/5/2014, Q điều khiển xe mô tô chở H đến cầu vượt Nguyễn Văn L để gặp D. Tại đây, cả hai gặp Phú (không rõ lai lịch) nhưng Phú không đồng ý cho Hùng đi gặp D để mua xe nên H về trước. Phú dẫn Q đến gặp D và Q đồng ý mua chiếc xe mô tô biển số 62L1-110.73 của ông Tr với giá 7.700.000 đồng rồi mang xe về phòng trọ của Q. Sau đó, Q cùng H mang xe mô tô đến cửa khẩu Bình Hiệp, thuộc tỉnh Long An và H gọi điện thoại nhờ Nguyễn Ngọc S điều khiển xe qua cửa khẩu để tiêu thụ thì bị lực lượng biên phòng cửa khẩu phát hiện, tạm giữ tang vật và chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B xử lý theo thẩm quyền.

Căn cứ Kết luận về giá tài sản số 1161/HĐĐGTTHS-TCKH ngày 10/6/2014 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự huyện B xác định 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển số 62L1-110.73 bị chiếm đoạt trị giá 31.992.000 đồng.

Ngày 24/12/2014, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Bùi Hải Q và Nguyễn Thanh H về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Ngày 29/7/2014, Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã có Cáo trạng truy tố các bị can Q và H. Ngày 10/3/2015 Tòa án nhân dân huyện B đã xử phạt bị cáo Bùi Hải Q 01 năm 06 tháng tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Thanh H 09 tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” (Bản án số 43/2015/HSST).

Đối với Nguyễn Thị Mỹ D cơ quan điều tra đã khởi tố bị can nhưng do Nguyễn Thị Mỹ D bỏ đi khỏi địa phương nên ngày 05/11/2014 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B ra Quyết định truy nã (Quyết định số 76) và ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can (Quyết định số 08 ngày 29/12/2014).

Ngày 12/01/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bắt Nguyễn Thị Mỹ D theo Quyết định truy nã số 03 ngày 20/3/2015 của Công an Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về tội “Cướp tài sản” và thông báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B để phục hồi điều tra, xử lý.

Ngày 20/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B đã ra Quyết định đình nã, Quyết định phục hồi điều tra bị can đối với Nguyễn Thị Mỹ D về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện B, Nguyễn Thị Mỹ D khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội D nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 142/CT-VKS ngày 06/8/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố Nguyễn Thị Mỹ D về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Đối với hành vi phạm tội của Bùi Hải Q, Nguyễn Thanh H đã bị TAND huyện B, thành phố Hồ Chí Minh xét xử ngày 10/3/2015 (Bản án số 43/2015/HSST). Về bồi thường dân sự và vật chứng trong vụ án: đã được giải quyết tại bản án số 43/2015/HSST ngày 10/3/2015 của tòa án nhân dân huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh như cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 1 Điều 140; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù và tổng hợp hình phạt tại bản án của TAND Quận B theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D thừa nhận hành vi phạm tội như nội D cáo trạng đã truy tố và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Ngày 29/5/2014 tại ấp 5, xã Phong Ph, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D đã thực hiện hành vi gian dối, lợi dụng sự tin tưởng của bị hại ông Tô Thanh Tr giao tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển số 62L1-110.73 cho bị cáo sử dụng và sau khi bị cáo nhận được tài sản thì nảy sinh ý định chiếm đoạt rồi mang xe đi bán để lấy tiền chia nhau tiêu xài cá nhân. Tài sản mà bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt theo định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện B là 31.992.000 (ba mươi một Trệu chín trăm chín mươi hai ngàn) đồng.

[2] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người trưởng thành, có năng lực trách nhiệm hình sự và có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình, bị cáo biết việc chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác là trái với quy định của pháp luật nhưng vì vụ lợi mà bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[3] Về pháp luật áp dụng: do hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra tại thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009) có hiệu lực thi hành và so sánh về tội danh, khung hình phạt mà bị cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 với tội danh được

quy định trong Bộ luật hình sự đang có hiệu lực thi hành (Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017) thì tội danh được quy định Bộ luật hình sự năm 2015 nặng hơn nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009) xét xử bị cáo.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu đối với tài sản của người khác. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người trưởng thành, có năng lực trách nhiệm hình sự và có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình, bị cáo biết việc chiếm đoạt trái phép tài sản hợp pháp của người khác là trái với quy định của pháp luật nhưng vì vụ lợi mà bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội.

[5] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2009) và xét thấy cần áp dụng hình phạt nghiêm, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù trong một thời gian nhất định để răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Xét thấy, tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại và bị hại có đơn bãi nại không yêu cầu bồi thường gì thêm; bị cáo có ông ngoại là ông Đặng Minh Q1 được Nhà nước công nhận liệt sĩ nên áp dụng các tình tiết quy định tại điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Tuy nhiên, sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo bỏ trốn cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy nã và bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án nên cần lưu ý về thái độ, ý thức chấp hành pháp luật không tốt của bị cáo khi quyết định hình phạt; Ngoài ra, ngày 07/7/2020 bị cáo bị Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 03 (ba) năm tù về tội “Cướp tài sản” (theo bản án hình sự sơ thẩm số 67/2020/HSST). Bản án và hành vi phạm tội của bị cáo đã bị xét xử xảy ra sau khi thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án này nên không xem xét là tiền án, tái phạm hay tái phạm nguy hiểm nhưng cần xác định về nhân thân khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Do bản án hình sự sơ thẩm số 67/2020/HSST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung hình phạt của hai bản án.

[7] Về vật chứng vụ án: Đã được giải quyết tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2015/HSST ngày 10/3/2015 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[8] Đối với số tiền 7.700.000 đồng mà bị cáo bán xe chiếm đoạt của ông Tr. Tại phiên tòa bị cáo xác định số tiền này bị cáo sử dụng vào việc trả tiền xe lúc mang xe đi bán và số còn lại sử dụng vào việc cá nhân. Xét thấy, số tiền này là tài sản có được từ việc phạm tội mà có nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự buộc bị cáo nộp lại nộp vào ngân sách nhà nước.

[9] Về trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa người bị hại ông Tô Thanh Tr vắng mặt nhưng hồ sơ thể hiện bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí: bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 140; điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009);

Căn cứ các Điều 106, 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D 02 (hai) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt 03 năm tù tại bản án hình sự sơ thẩm số 67/2020/HSST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/01/2020.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D nộp số tiền 7.700.000 (bảy Trệu bảy trăm ngàn đồng) đồng, là tiền do phạm tội mà có nộp vào ngân sách nhà nước.

- Về án phí: bị cáo chịu 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm;

- Bị cáo, đương sự, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án. Đương sự, bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh.
- Công an H. B;
- VKSND H. B;
- THA dân sự H.B;
- PC 53- Công an TPHCM;
- Sở Tư pháp TPHCM;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thế Dũng

